TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ KUIN** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:14/2022/HNGĐ-ST
Ngày 09/5/2022
"V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Lê Lợi

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hồng Khanh

2.Bà Phan Thị Thiện

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Thanh Loan, Thư ký Toà án nhân dân huyện Cư Kuin.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa: Bà Hà Thanh Hằng C/v Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022, về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Bà Trần Thị M (tên gọi khác L), sinh năm 1982
Trú tại: Thôn H, xã Ea T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

*** Bị đơn**: Ông Phan Văn M1, sinh năm 1979.
Trú tại: Thôn H, xã Ea T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:*

Tôi và ông Phan Văn M1 có thời gian tìm hiểu, yêu thương và tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn ngày 24/6/2002 tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh N. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh N được một thời gian, đến năm 2005 thì chuyển vào sống tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Vợ chồng chung phát sinh mâu thuẫn từ khi mới cưới, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến cãi vã nhau thường xuyên, mỗi khi ông Mười đi uống rượu về thường hay gây sự đánh đập, hành hạ vợ con nên chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 11/2021 cho đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không có tình yêu thương nên tôi làm đơn yêu

cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với ông Phan Văn M1.

Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi có 03 con chung.

1. Cháu Phan Thị Lê N, sinh ngày 03/8/2002 (trên 18 tuổi)

2. Cháu Phan Thị Lê S, sinh ngày 05/11/2007

3. Cháu Phan Thị Lê S1 sinh ngày 26/01/2010.

Hiện nay các cháu đang ở với chúng tôi, nếu Tòa án giải quyết cho chúng tôi ly hôn, thì tôi có nguyện vọng được nuôi cả 02 cháu S và cháu S1, còn cháu N hiện nay đã trên 18 tuổi thì cháu ở với ai là quyền quyết định của cháu. Tôi không yêu cầu ông Mười cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** *Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn ông Phan Văn M1 trình bày:*

Tôi và cô Trần Thị M tìm hiểu, yêu thương và tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn như cô M trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, có lúc đi uống rượu về say thì cô M nói nhiều thì tôi bức xúc có lúc đã đánh cô Mai, đánh bao nhiêu lần thì tôi không nhớ, nhưng không nhiều. Nay cô M làm đơn xin ly hôn thì tôi không đồng ý vì còn yêu thương vợ con, đề nghị Tòa án giải quyết cho đoàn tụ.

Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi có 03 con chung như cô Trần Thị M trình bày là đúng. Nếu cô M cương quyết ly hôn thì tôi đồng ý giao các con chung cho cô M nuôi dưỡng. Nếu cô Mai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung thì tôi đồng ý trợ cấp 2.000.000 đồng/tháng cho hai cháu.

Về tài sản chung, nợ chung: Chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm như sau:

Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

Cho bà Trần Thị Mai dược ly hôn với ông Phan Văn M1

Về con chung: Giao cháu Phan Thị Lê S, sinh ngày 05/11/2007 và cháu Phan Thị Lê S1, sinh ngày 26/01/2010 cho bà Trần Thị M Nuôi dưỡng các cháu đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án được thẩm

tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật là vụ án "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" có bị đơn cư trú tại huyện C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2]. Về nội dung: Bà Trần Thị M và ông Phan Văn M1 chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh N ngày 24/6/2002 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét tình trạng hôn nhân giữa chị Trần Thị M và anh Phan Văn M1 chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà M là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến cãi vã nhau thường xuyên, mỗi khi ông M1 đi uống rượu về thường hay gây sự đánh đập, hành hạ vợ con nên ông bà đã sống ly thân từ tháng 11/2021 cho đến nay. Nay bà M làm đơn xin ly hôn phía ông M1 không đồng ý, cho rằng còn thương yêu vợ con, nhưng quá trình Tòa án triệu tập lên để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ ông M1 cố tình vắng mặt không có lý do, từ đó thấy rằng ông M1 không đồng ý ly hôn nhưng không có thiện chí mong muốn đoàn tụ để chung sống với bà Trần Thị M.

Qua kết quả xác minh tại chính quyền địa phương cho biết: Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị M và ông Phan Văn M1 có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì chính quyền địa phương không biết và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà Trần Thị M và ông Phan Văn M1 không còn, mâu thuẫn càng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị M. Cho bà Trần Thị M được ly hôn với ông Phan Văn M1.

[3]. Về con chung: Bà Trần Thị M và anh Phan Văn M1 có 03 con chung, riêng cháu Phan Thị Lê N, sinh năm 2002 đã đủ tuổi trưởng thành, còn hai cháu Phan Thị Lê S, sinh ngày 05/11/2007 và cháu Phan Thị Lê S1, sinh ngày 26/01/2010, nguyện vọng của hai cháu là muốn được ở với bà M, phía ông M1 cũng đồng đồng ý nên giao cho bà Trần Thị M được quyền nuôi dưỡng các cháu đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 51; 55; 81; khoản 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

[1]. Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị Mai được ly hôn với ông Phan Văn M1.

[2]. Về con chung: Giao cháu Phan Thị Lê S, sinh ngày 05/11/2007 và cháu Phan Thị Lê S1, sinh ngày 26/01/2010 cho bà Trần Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu đến tuổi trưởng thành

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Bà Trần Thị M cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở ông Phan Văn M1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: 60AA/2021/0002139 ngày 02/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đ.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND huyện C;
-THADS huyện C
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ LỢI